

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 653/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia**

ỦY BAN DÂN TỘC

VĂN BẢN ĐẾN

Số 3.591

Ngày: 28 / 5 / 2022

Chuyển đến:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XV: số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương) và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương):

1. Dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách trung ương, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 của các chương trình mục tiêu quốc gia:

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, giám sát, đôn đốc tình hình triển khai thực hiện dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Giao Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án phân bổ vốn sự nghiệp chi tiết theo lĩnh vực chi của cơ quan chủ chương trình, Bộ Tài chính thực hiện giao dự toán cho từng bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi tiết theo dự án thành phần, lĩnh vực chi theo quy định.

c) Tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo quy định.

3. Giao Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Khẩn trương xây dựng phương án phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp từng dự án thành phần theo lĩnh vực chi, đảm bảo tổng mức chi theo từng lĩnh vực chi theo quy định tại Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội, gửi Bộ Tài chính trước ngày 06 tháng 6 năm 2022.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương phân bổ dự toán trong kế hoạch năm 2022 và triển khai thực hiện các nội dung của từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021; số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022; số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo đúng các quy định hiện hành về quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Giao các bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ dự án thành phần:

a) Phối hợp với các chủ chương trình hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương phân bổ dự toán năm 2022 và triển khai thực hiện các nội dung, dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư từng chương trình.

b) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo đúng các quy định hiện hành về quản lý, điều hành thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Giao các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Căn cứ dự toán, mục tiêu, nhiệm vụ được giao, thực hiện phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 đảm bảo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

b) Thực hiện công khai và báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

c) Chủ động cân đối bố trí ngân sách địa phương, lồng ghép với dự toán ngân sách trung và huy động tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu trên địa bàn, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung hỗ trợ.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan chủ Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ

quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về các thông tin, số liệu và nội dung báo cáo, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Đoàn ĐBQH của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các cơ quan và địa phương (Phụ lục kèm theo);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (2).

267

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái



Ủy ban Dân tộc

Phụ lục

THÔNG BÁO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	CÁC ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (triệu đồng)			NHIỆM VỤ NĂM 2022
		TỔNG CỘNG	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	VỐN SỰ NGHIỆP	GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO VÙNG ĐBĐTTS/ NĂM 2022 (%)
	TỔNG CỘNG	14.429.000	9.000.000	5.429.000	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	627.204	-	627.204	
1	Ban Dân vận Trung ương	590	-	590	-
2	Bộ Quốc phòng	130.559	-	130.559	-
3	Bộ Công an	11.436	-	11.436	-
4	Bộ Tư pháp	3.188	-	3.188	-
5	Bộ Công thương	5.152	-	5.152	-
6	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	19.613	-	19.613	-
7	Bộ Giao thông vận tải	590	-	590	-
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.496	-	9.496	-
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	20.373	-	20.373	-
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.475	-	1.475	-
11	Ngân hàng chính sách xã hội	590	-	590	-
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	590	-	590	-
13	Bộ Nội vụ	590	-	590	-
14	Bộ Y tế	31.420	-	31.420	-
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	27.790	-	27.790	-
16	Ủy ban Dân tộc	298.587	-	298.587	-
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	590	-	590	-
18	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.899	-	5.899	-
19	Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	3.848	-	3.848	-
20	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	29.161	-	29.161	-
21	Hội Nông dân Việt Nam	3.848	-	3.848	-
22	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	12.178	-	12.178	-
23	Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	9.641	-	9.641	-
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG	13.801.796	9.000.000	4.801.796	
1	Hà Giang	1.023.539	685.760	337.779	4
2	Tuyên Quang	496.506	345.186	151.320	3
3	Cao Bằng	814.085	515.722	298.363	4
4	Lạng Sơn	618.139	410.841	207.298	3
5	Lào Cai	564.021	382.187	181.834	6
6	Yên Bái	422.750	259.623	163.127	5
7	Thái Nguyên	249.920	142.651	107.269	2
8	Bắc Kạn	470.558	300.876	169.682	3,5
9	Phú Thọ	281.087	182.255	98.832	2
10	Bắc Giang	221.056	150.911	70.145	2,5
11	Hòa Bình	423.560	274.535	149.025	2,5 - 3
12	Sơn La	919.418	587.828	331.590	3
13	Lai Châu	649.739	411.636	238.103	3

STT	CÁC ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (triệu đồng)			NHIỆM VỤ NĂM 2022
		TỔNG CỘNG	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	VỐN SỰ NGHIỆP	GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO VÙNG ĐBDTTS/ NĂM 2022 (%)
14	Điện Biên	708.406	477.821	230.585	5
15	Hà Nội	-	-	-	1
16	Quảng Ninh	-	-	-	3
17	Vĩnh Phúc	-	-	-	2
18	Ninh Bình	-	-	-	Giảm 2/3 so với năm 2021
19	Thanh Hóa	394.483	238.108	156.375	3
20	Nghệ An	794.972	492.540	302.432	2,5
21	Hà Tĩnh	8.672	6.253	2.419	2
22	Quảng Bình	239.899	156.999	82.900	Giảm 50% số hộ nghèo
23	Quảng Trị	216.314	150.630	65.684	3
24	Thừa Thiên Huế	129.180	93.550	35.630	3
25	Quảng Nam	452.133	259.381	192.752	3
26	Quảng Ngãi	332.493	218.108	114.385	3
27	Bình Định	147.056	84.116	62.940	3
28	Phú Yên	105.634	62.933	42.701	3
29	Khánh Hòa	102.743	63.627	39.116	4,5
30	Ninh Thuận	180.348	116.519	63.829	3
31	Bình Thuận	87.723	51.905	35.818	3
32	Đắk Lắk	550.814	381.165	169.649	3,5
33	Đắk Nông	260.425	201.332	59.093	5
34	Gia Lai	473.072	287.331	185.741	3
35	Kon Tum	471.305	323.925	147.380	4
36	Lâm Đồng	167.035	109.710	57.325	2,5
37	Đồng Nai	-	-	-	2
38	Bình Dương	-	-	-	2
39	Bình Phước	195.713	156.060	39.653	Giảm 3/4 so với năm 2021
40	Tây Ninh	9.586	6.095	3.491	2
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	4
42	Trà Vinh	167.392	109.740	57.652	3
43	Vĩnh Long	16.287	10.392	5.895	2
44	Cần Thơ	-	-	-	1
45	Hậu Giang	14.482	9.420	5.062	3
46	Sóc Trăng	208.349	144.626	63.723	3,5
47	An Giang	55.987	34.769	21.218	3,5
48	Kiên Giang	88.985	58.741	30.244	3
49	Bạc Liêu	25.318	14.123	11.195	2
50	Cà Mau	42.612	30.070	12.542	2